

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 21 - 01 - 2022

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Cúc Hoa.

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/ 2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Nguyên B**, sinh năm 1987 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Bé D**, sinh năm 1990 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2021 và bản tự khai nguyên đơn anh Trần Nguyên B trình bày:**

Vào năm 2009, anh và chị Trần Thị Bé D quen biết và yêu thương nhau, được sự đồng ý của gia đình hai bên nên anh và chị D tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/9/2009. Thời gian đầu chung sống với nhau rất

hạnh phúc và có một người con chung tên là Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009, hiện con chung đang sống chung với chị D. Tuy nhiên, thời gian gần đây hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cự cãi với nhau, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị D còn có quan hệ tình cảm với người khác nên anh và chị D đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Hiện anh không còn tình cảm với chị D nữa nên anh kiên quyết ly hôn với chị D. Quá trình chung sống anh và chị D không có tạo lập tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Bé D.
- Về con chung: Anh yêu cầu giao con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai ngày 31 tháng 12 năm 2021 bị đơn chị Trần Thị Bé D trình bày:***

Vào năm 2009 chị kết hôn với anh Trần Nguyên B và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo giấy kết hôn số 62 quyển số 01 ngày 11/9/2009. Trong quá trình sống chung chị và anh B có một người con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009. Thời gian sống chung vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm nhau, phát sinh cãi vã, từ đó vợ chồng không ai nói, ai nghe nên đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Do đó anh B quyết định ly hôn với chị, chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh B.

- Về con chung: Chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009 không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn anh Trần Nguyên B khởi kiện yêu cầu ly hôn và nuôi con. Đồng thời bị đơn chị Trần Thị Bé D có địa chỉ tại khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt anh B và chị D (đều có đơn xin xét xử vắng mặt). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo anh B và chị D khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01, vào ngày 11/9/2009. LỜI trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn T cấp ngày 11/9/2009 (BL 23) nên xác định hôn nhân giữa anh B và chị D là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn anh B trình bày do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay (hơn 04 năm). Nay anh B nhận thấy không còn tình cảm với chị D nên xin ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do cuộc sống của vợ chồng của anh B và chị D thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không ai quan tâm cuộc sống của nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời anh B xin ly hôn thì chị D cũng đồng ý. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh B được ly hôn với chị D.

[4] Về con chung: Anh B và chị D thống nhất có một con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009, hiện con chung đang sống chung với chị D. Nay anh B yêu cầu giao con chung cho chị D nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện con chung có cuộc sống ổn định cùng với chị D, cũng như theo bản tự khai ngày 31/12/2021 của cháu Q thì nguyện vọng của cháu là được tiếp tục sống chung với mẹ. Đồng thời, chị D cũng đồng ý tiếp tục nuôi con chung. Từ đó, Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Dành quyền cho anh B được chăm sóc, nuôi dưỡng, thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

[5] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Bị đơn chị Trần Thị Bé D không yêu cầu anh Trần Nguyên B cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh B và chị D khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh Trần Nguyên B được ly hôn với bị đơn chị Trần Thị Bé D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 14/12/2009 cho chị Trần Thị Bé D trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn chị Trần Thị Bé D không yêu cầu anh Trần Nguyên B cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng cho con.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Nguyên B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002307 ngày 20/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Anh Trần Nguyên B đã nộp xong án phí.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai hợp pháp để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Trà Vinh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND thị trấn T, huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Võ Thị Ngọc Quyền

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP Trà Vinh;
- UBND phường 5, TP Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kiều Trang

